

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ CHO VAY CHỦ TÀU ĐÓNG MỚI, NÂNG CẤP TÀU THEO THÔNG TƯ SỐ 22/2014/TT-NHNN

NGÀY 15 THÁNG 8 NĂM 2014 CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Đến ngày 15 Tháng 5 Năm 2016

STT	Tỉnh/TP	Tổng số tàu đã ký hợp đồng tín dụng	Ngân hàng đã ký hợp đồng tín dụng																
			Số lượng tàu									Ngân hàng cho vay				Số tiền cam kết cho vay (Tỷ đồng)	Doanh số cho vay	Doanh số thu nợ	Dư nợ (Tỷ đồng)
			Đóng mới	Nâng cấp	Công suất tàu		Chất liệu tàu			Ngành nghề KT									
					Từ 400 - 800 CV	Trên 800CV	Gỗ	Thép	Vật liệu mới	Khai thác	Dịch vụ hậu cần	BIDV	Agribank	Vietinban k	Vietcomba nk				
1	Quảng Bình	47	46	1	21	26	32	15	-	45	2	28	19			488,6	278,5		278,5
2	Quảng Nam	36	36	0	8	28	19	17	-	33	3	14	21	1		344,8	273,8		273,8
3	Quảng Ngãi	19	19	0	11	8	9	10	-	16	3	11	4		4	173,1	142,4		142,4
4	Thừa Thiên - Huế	8	8	0	5	3	8	-		3	5	4	4			36,4	35,1	0,055	35,0
5	Bến Tre	8	5	3	1	7	8			3	5	4	3	1		51,8	38,9		38,9
6	Bình Định	39	39	0	1	38	1	38		38	1	35	1	1	2	614,2	340,5		340,5
7	Khánh Hòa	7	5	2	6	1	3		4	7	-	4	2		1	36,9	30,6		30,6
8	Sóc Trăng	6	4	2	6	-	6			6		2	4			25,8	24,9		24,9
9	Tiền Giang	31	31	0	25	6	31	-	-	28	3	6	1	15	9	213,6	170,7	0,15	170,6
10	Phú Yên	9	8	1	5	4	5	4	-	9	-	9				102,7	53,8		53,8
11	Bà Rịa - Vũng Tàu	21	21	0	5	16	3	17	1	16	5	17	4			396,3	197,4	0,75	196,6
12	Nghệ An	30	30	0	9	21	20	6	4	28	2	14	6	8	2	259,2	159,4	0,675	158,7
13	Quảng Trị	41	18	23	27	14	29	12		40	1	13	26		2	258,3	142,5		142,5
14	Nam Định	29	29	0		29		29		27	2	23	4	2		438,8	210,6		210,6
15	Thái Bình	8	8	0	3	5	1	7		4	4	3	3	1	1	112,5	44,3		44,3
16	Quảng Ninh	7	7	0	1	6	2	5		7	-	2	4		1	84,0	40,3		40,3
17	Bình Thuận	47	46	1	43	4	5	42	0	29	18		47			298,1	240,5		240,5
18	Đà Nẵng	5	5	0	-	5	1	4	-	2	3	2	1		2	91,8	59,1	-	59,1
19	Thanh Hóa	30	30	0	9	21	13	17	-	28	2	11	17	2		373,1	168,2		168,2

20	Hà Tĩnh	6	6			6		6		6						80,6	25,8		25,8
21	Kiên Giang	14	12	2	13	1	13	1		12	2	4	1	3	6	89,4	86,4		86,4
22	Ninh Thuận	8	8	0	5	3	4	1	3	5	3		8			70,9	63,6		63,6
23	Cà Mau	19	18	1	14	5	14	5		12	7	11	7	1		157,9	86,5		86,5
24	Bạc Liêu	1	1		1		1				1		1			7,0	7,0		7,0
25	Trà Vinh	2	2	0	2		2			2		2				16,3	14,9		14,9
26	Hải Phòng	6	6	0	-	6		6		6		4	2			93,7	45,0		45,0
Tổng hợp		484	448	36	221	263	230	242	12	412	72	229	190	35	30	4.915,7	2.980,5	1,6	2.978,9

47,0 1 tàu chuyển từ vay nâng cấp sang đóng mới

36,0

19,0

8,0

8,0

39,0

7,0

6,0

31,0

9,0

21,0

30,0

41,0

29,0

8,0

7,0

47,0

5,0

30,0

6,0

14,0

8,0

19,0

1,0

2,0

484,0